International Baccalaureate · IB Diploma · Language A: Literature · SL

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
A Madman's Diary	狂人日记	kuáng rén rì jì
ambiguity /ˌæmbɪˈgjuːɪti/	歧义	qí yì
area of exploration	探究领域	tàn jiū lǐng yù
argument /ˈɑːgjuːmənt/	论证	lùn zhèng
catharsis /kæˈθɑːsɪs/	净化	jìng huà
close reading /kləʊs ˈriːdɪŋ/	细读	xì dú
comparative argument /kəmˈpærətɪv ˈɑːgjuːmənt/	比较论证	bǐ jiào lùn zhèng
comparative essay	比较论文	bǐ jiào lùn wén
context /ˈkɒntekst/	语境	yǔ jìng
detail /ˈdiːteɪl/	细节	xì jié
diction /ˈdɪkʃn/	措辞	cuò cí
dramatic irony	戏剧性反讽	xì jù xìng fǎn fěng
enjambment	跨行	kuà xíng
evidence /ˈevɪdəns/	证据	zhèng jù
field of inquiry	探究领域	tàn jiū lǐng yù
foreshadowing /fɔːˈʃædəʊɪŋ/	伏笔	fú bǐ
global issue /ˈgləʊbl ˈɪʃuː/	全球性议题	quán qiú xìng yì tí
global issue /ˈgləʊbl ˈɪʃuː/	全球性问题	quán qiú xìng wèn tí

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
guided literary analysis	引导性文学分析	yǐn dǎo xìng wén xué fēn xī
guiding question	引导问题	yǐn dǎo wèn tí
half-rhyme	半韵	bàn yùn
hamartia	悲剧性缺陷	bēi jù xìng quē xiàn
imagery /ˈɪmɪdʒri/	意象	yì xiàng
individual oral	个人口头评估	gè rén kǒu tóu píng gū
investigation /ɪnˌvestɪˈgeɪʃn/	调查	diào chá
metaphor /ˈmetəfɔː/	隐喻	yǐn yù
narrator /nəˈreɪtə/	叙述者	xù shù zhě
personification /pɜːˌsɒnɪfɪˈkeɪʃən/	拟人	nǐ rén
relevance /ˈrelɪvəns/	相关性	xiāng guān xìng
retrospective narration /ˌretrəʊˈspektɪv nəˈreɪʃn/	回顾性叙述	huí gù xìng xù shù
rhyme	押韵	yā yùn
rhythm /ˈrɪðəm/	节奏	jié zòu
significant	重要的	zhòng yào de
soliloquy	独白	dú bái
speaker /ˈspiːkə/	说话者	shuō huà zhě
structure /ˈstrʌktʃə/	结构	jié gòu
thesis /ˈθiːsɪs/	论点	lùn diǎn
tone /təʊn/	语气	yǔ qì
tragic hero	悲剧英雄	bēi jù yīng xióng
translation /trænˈsleɪʃn/	翻译	fān yì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
transnational /træn'snæʃənl/	跨国的	kuà guó de
work in translation	翻译作品	fān yì zuò pǐn

exercises.lol exercises.com.cn